

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Địa chỉ : Lô 46 CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM
Mã số thuế : 0 3 0 2 6 1 5 0 6 3



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG
SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG
SÀI GÒN



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN

MỤC LỤC

		Trang
I. TÀI SẢN		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		01 - 02
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		03
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		04
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		05 - 27
II. CHỐI ĐỐI VÀ CHẾ ĐỘ		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		
III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		
IV. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		
V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		
VI. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		
VII. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		
VIII. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán		
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh		
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ		
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.941.409.626	992.650.671.707
I. Tiền	110	V.1.	6.430.632.265	449.394.384.803
1. Tiền	111		6.430.632.265	428.234.384.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.160.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	46.592.291.667	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46.592.291.667	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510.648.023.483	252.945.146.134
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	32.250.467.193	18.675.116.660
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	84.926.420.094	50.268.504.183
3. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	393.471.136.196	184.001.525.291
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4.	20.229.663.996	253.245.952.781
1. Hàng tồn kho	141		20.229.663.996	253.245.952.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.040.798.215	37.065.187.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	5.908.049.859	529.427.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	11.196.673.545	30.339.133.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.3	5.832.237.569	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	151.103.837.242	6.196.627.164
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.598.551.130.428	1.025.392.383.391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		719.262.724.459	321.695.790.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.1	40.797.023.733	45.195.661.722
- Nguyên giá	222		55.811.425.041	57.517.333.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.014.401.308)	(12.321.671.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6.2	2.440.611	1.270.461.437
- Nguyên giá	228		17.572.610	1.557.922.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.131.999)	(287.461.375)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	678.463.260.115	275.229.667.594
III. Bất động sản đầu tư	240	V.8.	11.875.703.980	-
1. Nguyên giá	241		12.077.502.087	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(201.798.107)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		814.418.775.000	662.700.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9.1	5.000.000.000	162.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.2	809.418.775.000	500.340.525.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.993.926.989	40.996.067.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	12.944.728.739	40.287.137.084
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.10.2	49.198.250	708.930.554
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11.	40.000.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.356.492.540.054	2.018.043.055.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.494.830.306.811	1.258.086.304.941
I. Nợ ngắn hạn	310		637.016.102.147	623.429.678.632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	299.184.817.715	41.969.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	26.184.161.256	348.497.604.344
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	27.536.668.980	4.974.410.929
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	4.382.091.994	12.341.673.680
5. Phải trả người lao động	315	V.12.5	269.484.622	528.802.091
6. Chi phí phải trả	316	V.12.6	243.230.285.772	214.614.910.942
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.7	36.423.302.121	249.364.130
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12.8	(194.710.313)	253.912.516
II. Nợ dài hạn	330		857.814.204.664	634.656.626.309
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.1	157.027.092.698	157.160.300.823
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.2	700.179.875.674	476.767.543.545
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.13.3	607.236.292	728.781.941
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774.567.548.287	744.951.927.176
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.14.	774.567.548.287	744.951.927.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	672.749.980.000
2. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.102.907.412)	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		35.654.415.699	72.205.047.176
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		87.094.684.956	15.004.822.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.356.492.540.054	2.018.043.055.098

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



 HOÀNG SĨ HÓA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	33.138.546.077	161.184.322.366	405.941.154.836	382.293.107.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		33.138.546.077	161.184.322.366	405.941.154.836	382.293.107.505
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	22.727.855.536	145.045.185.030	386.023.944.819	296.865.724.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		10.410.690.541	16.139.137.336	19.917.210.017	85.427.382.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	8.135.993.124	14.267.636.755	61.390.886.550	15.114.154.347
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	13.137.393.368	3.810.972.273	33.787.813.565	4.056.608.633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.033.935.438	3.564.156.858	33.313.366.580	3.643.292.418
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	-	21.213.229	5.853.409	33.789.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	3.213.203.536	3.397.464.926	10.705.754.959	10.594.618.902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.196.086.761	23.177.123.663	36.808.674.634	85.856.519.876
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	-	53.958.182	26.963.892	943.916.833
12. Chi phí khác	32	VI.8.	-	44.413.761	88.074.120	1.649.176.837
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	9.544.421	(61.110.228)	(705.260.004)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, LI	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2.196.086.761	23.186.668.084	36.747.564.406	85.151.259.872
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	(3.398.941.749)	989.714.746	4.217.265.023	4.188.469.194
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.595.028.510	22.196.953.338	32.530.299.383	80.962.790.678
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		42.158.587	44.358.270	(14.045.854)	1.755.489
Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	62	VI.10.	5.552.869.923	22.152.595.068	32.544.345.237	80.961.035.189
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		36.747.564.406	85.151.259.872
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			<i>(25.555.084.006)</i>	<i>(6.742.493.532)</i>
Khấu hao tài sản cố định	02		4.042.749.934	4.540.083.849
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.704.554.335)	95.031.151
Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(61.206.646.185)	(15.020.900.950)
Chi phí lãi vay	06		33.313.366.580	3.643.292.418
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		11.192.480.400	78.408.766.340
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		(430.588.951.667)	(148.294.412.376)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		233.016.288.785	(232.347.018.196)
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		(240.772.047.388)	731.081.693.787
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		21.963.785.549	(16.875.938.495)
Tiền lãi vay đã trả	13		(33.313.366.580)	(3.643.292.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.107.537.411)	(10.849.636.524)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.427.184.296	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(448.622.829)	(436.246.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(446.630.786.845)	397.043.915.361
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(412.064.835.849)	(90.396.744.571)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		24.181.819	228.451.402
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(377.418.291.667)	(225.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		330.826.000.000	40.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(358.208.250.000)	(54.085.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		206.490.000.000	4.335.212.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.206.646.185	15.020.900.950
Khoản góp vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con	28		87.094.684.956	-
Loại trừ lợi ích của cổ đông thiểu số khi thanh lý công ty con		VII.3	(15.004.822.981)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(477.054.687.537)	(310.397.180.219)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	(3.050.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		546.084.276.573	398.991.161.745
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.456.126.729)	(50.417.618.200)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(5.528.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		480.622.621.844	348.570.493.545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(443.062.852.538)	435.217.228.687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		449.394.384.803	14.177.156.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		99.100.000	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		6.430.632.265	449.394.384.803

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011



HOÀNG SĨ HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2010 là 740.019.140.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy cập - truy cập internet tại trụ sở).

Môi giới thương mại

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng Internet .

Quảng cáo thương mại. Mua bán thẻ các loại. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

Sản xuất, gia công, mua bán, tư vấn phần mềm vi tính.

Mua bán thiết bị ngành ngân hàng.

Mua bán máy tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư, thiết bị ngành bưu chính viễn thông, máy móc, thiết bị ngành viễn thông - tin học.

Mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học, thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng vi tính, dịch vụ chuyển giao công nghệ, lắp đặt sửa chữa bảo trì máy tính.

Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông - tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Nghiên cứu, phát triển, cung ứng dịch vụ, giải pháp công nghệ tin học trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng.

Phát triển, cung ứng giải pháp công nghệ phục vụ thương mại điện tử và hỗ trợ thanh toán điện tử.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 03 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 đơn vị

1. Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trực Tuyến Cộng Đồng Việt

Địa chỉ: 65-65A Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 22.000.000.000 VNĐ chiếm 55% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55%

2. Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là 208.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 124.800.000.000 VNĐ chiếm 60% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

Số lượng các Công ty con chưa được hợp nhất: 01 đơn vị (mới được thành lập, đang trong giai đoạn triển khai hoạt động)

Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - SaigonTel

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

4. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 137 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 33 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con quan trọng. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VND/USD.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc mua các công ty con và công ty liên kết, là khoản khác biệt giữa số tiền phải thanh toán cho việc mua công ty con và công ty liên kết và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Công ty căn cứ vào cách thức thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai do lợi thế thương mại đem lại để phân bổ cho phù hợp. Lợi thế thương mại ghi nhận trong năm chưa tạo ra lợi ích kinh tế, nên Công ty sẽ phân bổ lợi thế thương mại khi nó tạo ra lợi ích kinh tế có thể thu hồi được.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

13.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử, sửa chữa lớn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

14. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, p.hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng trả tiền một lần: theo phương pháp "lô đất" tức doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần. (Theo thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002).

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời giá và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hay được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông tư hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.
- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.
- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.
- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.
- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).
- Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.
- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi Nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

Đối với Chi Nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Các chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

19. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
1. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.082.130.362	2.369.368.118
Tiền gửi ngân hàng	4.348.501.903	425.865.016.685
Các khoản tương đương tiền	-	21.160.000.000
Cộng	6.430.632.265	449.394.384.803
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	46.592.291.667	-
Cộng	46.592.291.667	-
<i>(*) Khoản cho vay ngắn hạn với thời gian cho vay dưới 1 năm, lãi suất cho vay 17%/năm</i>		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
3.1 Phải thu khách hàng	32.250.467.193	18.675.116.660
Công ty điện tử truyền số liệu	2.329.897.419	2.329.897.419
Trung tâm công nghệ phần mềm Đà Nẵng	991.441.839	991.441.839
Công ty TNHH SXKD nhà Nhật Minh	287.421.987	787.421.987
Công ty Đầu Tư và Phát Triển CNTT	433.620.000	572.809.600
Ngân hàng TMCP Nam Việt	-	1.258.646.179
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	3.000.000.000	3.005.693.075
Công ty TNHH Hayakawa Electronics Viet Nam	280.138.500	280.138.500
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	368.595.062	368.595.062
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	6.754.332.000	-
Công ty Cổ phần DLV Việt Nam	4.980.790.445	-
Công ty TNHH Deco Acquisitions	336.588.720	-
Công ty Cổ phần ĐT SX TM DV Phong San		7.215.000.000
Công ty TNHH XD DD&CN Delta	11.707.610.530	-
Đối tượng khác	780.030.691	1.865.472.999
3.2 Trả trước người bán	84.926.420.094	50.268.504.183
Công ty TNHH XD-TM Thái Khang	-	242.700.000
Công ty TNHH Tân Thành Vinh	411.176.533	322.503.828
Công ty TNHH KYTA	162.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	1.491.162.780	1.491.162.780
Chi nhánh Công ty Cứu Long tại Bắc Ninh	34.606.921.540	46.875.002.715
Tiểu đoàn Công binh Vật cản 93	809.760.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bắc Ninh	320.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Trung Nam	19.459.650.000	-
Công ty TNHH SX & DVTM Nam Anh	19.291.821.788	-
Công ty TNHH XD DD&CN Delta	7.124.814.000	-
Khách hàng khác	1.249.113.453	1.267.134.860
3.3 Phải thu khác	393.471.136.196	184.001.525.291
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	91.253.091.517	59.553.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Thời Trang Việt Nam (*)	120.000.000.000	120.000.000.000
Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện - VTC (**)	31.690.000.000	-
Các đối tượng khác	146.608.953.351	529.342.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cộng	510.648.023.483	252.945.146.134
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	510.648.023.483	252.945.146.134
(*) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.		
(**) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.		
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu	19.571.021.631	38.186.402
Chi phí sản xuất dở dang	656.556.365	656.556.365
Hàng hóa	2.086.000	252.551.210.014
Cộng	20.229.663.996	253.245.952.781
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	20.229.663.996	253.245.952.781
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	5.908.049.859	529.427.063
Số đầu kỳ	529.427.063	188.295.202
Cộng: Phát sinh tăng trong kỳ	9.256.676.138	1.265.722.795
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	3.878.053.342	924.590.934
Số cuối kỳ	5.908.049.859	529.427.063
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ	11.196.673.545	30.339.133.762
5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5.832.237.569	-
Thuế TNDN nộp thừa	5.832.122.510	-
Thuế TNCN nộp thừa	115.059	-
5.4 Tài sản ngắn hạn khác	151.103.837.242	6.196.627.164
Tạm ứng	1.103.837.242	3.716.442.868
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000.000	2.480.184.296
Cộng	174.040.798.215	37.065.187.989
6. Tài sản cố định		
6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 25		
6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 26		
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành	1.477.762.487	1.476.117.487
Dự án nhà xưởng tại Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung	68.365.486.443	64.668.146.617
Dự án khu Resort Kon Plong	180.547.770	177.669.589
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm	4.083.310.632	4.079.049.203
Dự án tòa nhà ICT Quang Trung 2	219.665.455	219.665.455
Dự án CNTT KCN Quang Châu	996.641.288	
Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	225.535.954.093	202.103.831.576
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	2.493.187.667
Xây dựng cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
Dự án Tòa tháp Viễn Đông Meridian Tower	372.874.091.937	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cộng		678.463.260.115		275.229.667.594	
8. Bất động sản đầu tư					
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
Nguyên giá	-	12.077.502.087	-	12.077.502.087	
Nhà và QSDĐ		12.077.502.087		12.077.502.087	
Giá trị hao mòn lũy kế	-	201.798.107	-	201.798.107	
Nhà và QSDĐ		201.798.107		201.798.107	
Giá trị còn lại	-	11.875.703.980	-	11.875.703.980	
Nhà và QSDĐ	-	11.875.703.980	-	11.875.703.980	
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2010		01/01/2010	
9.1 Đầu tư vào công ty con		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên công ty con					
a. Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam		-	-	9.067.000	130.670.000.000
b. Cty CP truyền thông VTC - Saigontel		500.000	5.000.000.000	3.169.000	31.690.000.000
Cộng			5.000.000.000		162.360.000.000
9.2 Đầu tư dài hạn của Văn phòng Công ty		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên công ty đầu tư dài hạn					
(1) Công ty CP ĐTXD & VLXD SG		-	-	500.000	5.000.000.000
(2) Công ty CP ĐTPT Trường ĐH Hùng Vương		-	-	500.000	5.000.000.000
(3) Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận		12.725.000	203.600.000.000	-	-
(4) Công ty CP Địa ốc Nam Việt		500.000	5.000.000.000	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Phương Tây		18.810.000	302.100.000.000	9.405.000	208.050.000.000
(6) Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn		2.881.200	28.812.000.000	2.100.000	21.000.000.000
(7) Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn		5.700.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
(8) Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt		150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
(9) Công ty CP Đầu tư Việt Số		37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
(10) Đầu tư khác			30.026.750.000		21.410.500.000
Cộng			809.418.775.000		500.340.525.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)			-		-
Tổng cộng			814.418.775.000		662.700.525.000

(1) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 06 năm 2010.

(2) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24 tháng 06 năm 2010.

(3) Đầu tư hợp tác chiến lược, số lượng 12.725.000 CP, giá 16.000đ/CP, tổng giá trị đầu tư là 203.600.000.000đ theo hợp đồng đăng ký mua cổ phần với Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận - số 0106/HĐ ngày 26 tháng 06 năm 2010.

(4) Góp vốn cổ đông sáng lập theo tiến độ, số lượng 500.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn đến 30/06/2010 là 5.000.000.000đ theo Thông báo số 03/CV/VDL-TCKT ngày 05 tháng 03 năm 2010 của Công ty CP Địa ốc Nam Việt.

(5) Góp vốn bổ sung do Ngân hàng tăng vốn điều lệ, số lượng 9.405.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị vốn góp là 94.050.000.000đ theo Thông báo quyền mua cổ phần ngày 15 tháng 07 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Phương Tây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(6) Góp vốn theo Thông báo số 01-2010/DN-CNCSG ngày 28/06/2010 và Thông báo số 05-2010/DN-CNCSG ngày 21/07/2010 của Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn, số lượng 781.200 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn là 7.812.000.000.000đ.

(*) Đến ngày 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	Lý do
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 31/12/2010 cao hơn giá trị sổ sách
- Công ty CP Địa ốc Nam Việt	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.
Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	
Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt	
Công ty CP Đầu tư Việt Số	

	31/12/2010	01/01/2010		
10. Tài sản dài hạn khác				
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	12.944.728.739	40.287.137.084		
Số đầu kỳ	40.287.137.084	23.752.330.450		
Cộng: Phát sinh tăng trong kỳ	13.025.085.389	23.711.668.572		
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	6.261.083.952	7.176.861.938		
Trừ: Kết chuyển khác	34.106.409.782	-		
Số dư cuối năm	12.944.728.739	40.287.137.084		
10.2 Tài sản dài hạn khác				
Taxi Mai Linh	10.000.000	20.000.000		
Ký quỹ Công ty LD KCN VN - SIN	38.198.250	38.198.250		
Ký quỹ khác	1.000.000	1.000.000		
Khoản ký cược dài hạn là tiền đặt cọc thuê nhà		649.732.304		
Cộng	49.198.250	708.930.554		
Tổng Cộng	12.993.926.989	40.996.067.638		
11. Lợi thế thương mại				
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	40.000.000.000	-		
Cộng	40.000.000.000	-		
Tổng Cộng	52.993.926.989	758.128.804		
12. Nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010		
12.1 Vay và nợ ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	281.447.276.330	21.000.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.737.541.385	20.969.000.000		
Cộng	299.184.817.715	41.969.000.000		
Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(a) Cty CP ĐT & PT Hạ tầng Khu Công nghệ cao SG	21.000.000.000	7.812.000.000	-	28.812.000.000
(b) Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	94.050.000.000	-	94.050.000.000
(c) Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	10.000.000.000	1.414.723.670	8.585.276.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(d) NH TMCP Phương Tây	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
(e) Lương Thu Trang	-	600.000.000	600.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn (-)	20.969.000.000	15.680.444.444	18.911.903.059	17.737.541.385
NH TMCP Nam Việt	5.250.000.000	7.444.444.444	5.250.000.000	7.444.444.444
NH Đầu tư & Phát triển V	5.424.000.000		5.424.000.000	-
NH TMCP Miền Tây	10.295.000.000	8.236.000.000	8.237.903.059	10.293.096.941
Cộng	41.969.000.000	278.142.444.444	20.926.626.729	299.184.817.715

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

- (a) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 14-2009/HĐVV, 05-2010/HĐVV và 09-2010/HĐVV & các phụ lục gia hạn số 11/14-2009/HĐVV, 01/05-2010/HĐVV và 01/09-2010/HĐVV ngày 04/01/2011, lãi suất 0,01%/ tháng, ngày đáo hạn 28/02/2011.
- (b) Khoản vay của Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng, theo hợp đồng vay vốn số 01-2010/HĐTD, ngày 15 tháng 08 năm 2010, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 13%/năm.
- (c) Khoản vay của Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng, theo hợp đồng vay vốn ngày 12 tháng 08 năm 2009 và phụ lục gia hạn ngày 12/08/2010, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 17,52%/năm.
- (d) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phương Tây, theo hợp đồng tín dụng số 0312/2010/HĐTD-DN, ngày 02 tháng 12 năm 2010, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 17%/năm.
- (e) Khoản vay của bà Lương Thu Trang, theo hợp đồng tín dụng ngày 28 tháng 07 năm 2010, thời hạn cho vay 3 tháng, lãi suất 14%/năm.

12.2 Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước

	31/12/2010	01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước	24.696.966.871	347.840.477.870
Tổng công ty Viễn Thông Quân Đội	-	134.493.797
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	698.517.600	242.088.000
Công ty Phát triển Công viên phần mềm Quang Trung	181.857.678	205.506.062
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông II	-	234.072.000.000
Công ty Dịch vụ Viễn thông Sài Gòn	-	93.000.000.000
Công ty Viễn thông không dây VTC	-	205.282.007
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Thương mại CET	-	1.152.200.000
Công ty CP Kết cấu thép số 5	901.839.945	901.839.945
Công ty CP Đầu tư Bình Minh	-	1.828.357.600
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phương Hiền	375.995.400	279.723.000
Công ty CP Xây dựng Thanh Bình	906.567.500	327.956.371
Chi nhánh Công ty TVXD Địa KT MT tại Đà Nẵng	727.740.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư & CGCN Viễn Đông	19.296.064.899	-
Công ty CP Xây dựng CTGT 586	343.584.400	-
Công ty CO Đầu tư Xây dựng Trung Nam	464.196.926	-
Đối tượng khác	800.602.523	15.491.031.088
Nhà cung cấp ngoài nước	1.487.194.385	657.126.474
Quang Zhou Netgame Digital Technology LTD.	420.297.623	239.585.549
NetDragon Websoft (Hong Kong) LTD.	991.895.946	417.540.925
Sonov Corporation	75.000.816	
Cộng	26.184.161.256	348.497.604.344

12.3 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
Viet Products Development J.S.C	-	1.176.929.600
Công ty Cổ phần Điện tử & Dịch vụ Công nghiệp	299.478.000	299.478.000
Công ty TNHH Giấy Cozy	-	3.490.862.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	9.440.000.000	-
Công ty CP DLV Việt Nam		-
Công ty LD TNHH In Mei Việt Nam	10.275.835.232	-
Công ty TNHH Taixin Printing Vina	900.900.000	
Công ty TNHH Deco Acquisitions	2.435.630.298	-
Công ty TNHH Bàn ghế và Thiết bị thảm mỹ Hùng Hòa	4.172.612.800	-
Các đối tượng khác	12.212.650	7.140.430
Cộng	27.536.668.980	4.974.410.929
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	291.300	7.920.057.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216.406.255	4.286.144.101
Thuế thu nhập cá nhân	122.952.794	107.385.001
Các loại thuế khác	41.582.878	27.228.462
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	858.767	858.767
Cộng	4.382.091.994	12.341.673.680
12.5 Phải trả người lao động	31/12/2010	01/01/2010
Chi Nhánh Bắc Ninh	-	5.022.222
Cty Cộng Đồng Việt	-	523.779.869
Cty Viễn Đông VN	269.484.622	-
Cộng	269.484.622	528.802.091
12.6 Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Lãi vay phải trả	15.018.807.571	8.320.309.792
Trích trước chi phí bản quyền game	156.924.887	366.990.939
Trích trước chi phí giá vốn hoạt động cho thuê lại đất và nhượng quyền sử dụng đất	227.716.990.914	205.268.732.803
Chi phí phải trả khác	337.562.400	658.877.408
Cộng	243.230.285.772	214.614.910.942
12.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	7.788.460	7.342.200
Bảo hiểm xã hội	29.305.928	21.439.046
Bảo hiểm y tế	-	3.155.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	416.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.386.207.733	217.011.284
Cộng	36.423.302.121	249.364.130
12.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	(87.120.858)	207.132.014
Chi Nhánh Bắc Ninh	(107.589.455)	46.780.502
Cộng	(194.710.313)	253.912.516
Tổng Cộng	637.016.102.147	623.429.678.632
13. Nợ dài hạn		
13.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.027.092.698	1.160.300.823
Công ty GHP	803.362.098	803.362.098
Ngân hàng TMCP Nam Việt	221.730.600	221.730.600
Ngân hàng TMCP Miền Tây	-	135.208.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Khác	2.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
(*) Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định	156.000.000.000	156.000.000.000
Cộng	157.027.092.698	157.160.300.823

(*) Khoản đầu tư hợp tác dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.HCM và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

13.2 Vay và nợ dài hạn		31/12/2010	01/01/2010	
Vay dài hạn		700.179.875.674	476.767.543.545	
Vay ngân hàng		400.179.875.674	176.767.543.545	
(*) Trái phiếu phát hành		300.000.000.000	300.000.000.000	
Cộng		700.179.875.674	476.767.543.545	
Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
NH ĐT&PT VN	12.216.000.000		12.216.000.000	-
(1) NH TMCP Nam Việt	42.687.500.000		19.689.403.059	22.998.096.941
(2) NH TMCP Phương Tây	28.823.000.000		8.236.000.000	20.587.000.000
(3) NH Công Thương BN	34.010.043.545	15.421.820.090	18.300.000.000	31.131.863.635
(4) NH Công Thương QV	80.000.000.000		5.000.000.000	75.000.000.000
(5) NH ĐT&PT VN CN Bắc SG		268.200.456.483		268.200.456.483
Trừ vay dài hạn đến hạn	20.969.000.000	15.680.444.444	18.911.903.059	17.737.541.385
Cộng	176.767.543.545	267.941.832.129	44.529.500.000	400.179.875.674

(1) Khoản vay dài hạn trên bao gồm:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (ân hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21 tháng 08 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chất lượng cao tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM, thời gian vay 72 tháng (ân hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi do Công ty làm chủ sở hữu.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 11 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- (4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Qué Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng số 00313/2007/0001057 ngày 16 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 625.917.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: mua quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thương mại, văn phòng, khách sạn, căn hộ cao cấp (Viễn Đông Meridian Tower) tại số 84 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn vay : 60 tháng rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

13.3 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2010	01/01/2010
Doanh thu cho thuê văn phòng, phí bảo vệ, phí dịch vụ	605.890.829	709.281.939
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	1.345.463	19.500.002
Cộng	607.236.292	728.781.941

14. Vốn Chủ Sở Hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	672.749.980.000	67.269.160.000	-	740.019.140.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(3.100.000)	-	-	(3.100.000)
CL đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
CL tỷ giá hối đoái	-	(1.102.907.412)	-	(1.102.907.412)
LN chưa phân phối	72.205.047.176	32.624.056.523	69.174.688.000	35.654.415.699
Cộng	744.951.927.176	98.790.309.111	69.174.688.000	774.567.548.287

Lợi nhuận chưa phân phối	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Số dư đầu kỳ	72.205.047.176	87.914.103.234
Tăng trong kỳ	32.624.056.523	72.040.936.442
<i>Lợi nhuận tăng trong năm nay</i>	32.544.345.237	72.040.936.442
<i>Điều chỉnh tăng khác</i>	79.711.286	-
Giảm trong kỳ	69.174.688.000	87.749.992.500
<i>Chia cổ tức năm nay</i>	67.274.688.000	87.749.992.500
<i>Trích lập các quỹ</i>	1.900.000.000	-
<i>Điều chỉnh giảm khác</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	35.654.415.699	72.205.047.176

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ	672.749.980.000	585.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	67.269.160.000	87.749.980.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	740.019.140.000	672.749.980.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	67.269.160.000	87.749.980.000
--	-----------------------	-----------------------

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	74.001.914	67.274.998
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74.001.914	67.274.998
<i>Cổ phiếu thường</i>	74.001.914	67.274.998
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu ngân quỹ)	310	310
<i>Cổ phiếu thường</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	67.274.688
<i>Cổ phiếu thường</i>	74.001.604	67.274.688
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1.1 Tổng doanh thu	33.138.546.077	161.184.322.366
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	12.293.129.096	135.146.440.792
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	1.127.296.717	1.325.632.594
Doanh thu cho thuê lại đất	19.111.358.264	3.273.848.980
Doanh thu bán và cho thuê nhà xưởng	606.762.000	21.438.400.000
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	33.138.546.077	161.184.322.366
Doanh thu thuần quý IV năm 2010 giảm 79% so với cùng kỳ năm 2009, nguyên nhân chủ yếu là do việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tân Tạo vì hoạt động không còn hiệu quả.		
Doanh thu thuần quý IV năm 2010 giảm 11% so với quý trước, nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động doanh thu hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng của Chi nhánh Bắc Ninh		
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	13.919.222.739	137.785.370.517
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	1.063.644.690	1.175.916.615
Giá vốn cho thuê lại đất	7.547.985.985	2.958.779.000
Giá vốn bán nhà xưởng	197.002.122	3.125.118.898
Cộng	22.727.855.536	145.045.185.030
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.859.226.419	2.979.167.654
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.762.000.000	11.199.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	514.766.705	89.469.101
Cộng	8.135.993.124	14.267.636.755
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	13.033.935.438	3.564.156.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.826.266	66.048.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	24.631.664	180.764.985
Chi phí tài chính khác	-	2.003
Cộng	13.137.393.368	3.810.972.273
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền khác	-	21.213.229
Cộng	-	21.213.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.354.589.508	1.254.454.057
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.697.297	307.140.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.636.849	181.635.223
Thuế, phí và lệ phí	16.657.986	30.897.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.175.633	976.517.707
Chi phí bằng tiền khác	1.213.446.263	646.819.941
Cộng	3.213.203.536	3.397.464.926
7. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	52.683.782
Thu nhập khác	-	1.274.400
Cộng	-	53.958.182
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	44.413.730
Chi phí khác	-	31
Cộng	-	44.413.761
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.196.086.761	23.186.668.084
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	10%-20%-25%	10%-20%-25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	(3.398.941.749)	989.714.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.398.941.749)	989.714.746
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.552.869.923	22.152.595.068

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2010 giảm 75% so với cùng kỳ năm 2009 và có tăng nhưng không đáng kể so với quý trước. Nguyên nhân là do hiệu quả của hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng giảm sút. Các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp không còn được hưởng các chính sách ưu đãi thuế như trước đây.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- 1) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- 2) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

	Từ 01/01/2010 đến 30/04/2010
Tổng giá trị thanh lý	22.000.000.000
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương bằng tiền	22.000.000.000
Số tiền và các khoản tương đương bằng tiền có thực tại công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý	453.691.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương bằng tiền trong công ty con được thanh lý trong kỳ.

1. Tài sản ngắn hạn (trừ các khoản tiền và tương đương bằng tiền)	3.326.767.017
2. Tài sản dài hạn	38.761.358.913
3. Nợ phải trả	3.750.210.971

3) Các nhân tố không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010, Công ty tiến hành thanh lý công ty con (Công ty Cổ Phần Thanh Toán Trực Tuyến Cộng Đồng Việt), do đó lợi ích của cổ đông thiểu số trong công ty con tại ngày đầu kỳ, giá trị là 15.004.822.981 đồng đã được loại trừ khỏi dòng tiền lưu chuyển từ hoạt động đầu tư trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

4) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không phát sinh.

2. **Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối năm Phải thu / (Phải trả)
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Kinh Bắc	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ Internet		151.874.741
Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-Saigontel	Công ty con	Góp vốn	5.000.000.000	5.000.000.000

3. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:** Xem thuyết minh tại trang 27

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. **Những thông tin khác.**

a) **Thanh lý công ty con:**

Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Bà Hoàng Thị Kim Hiên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vào ngày 28/04/2010. Theo đó, Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu cổ phần trong Công ty CP Dịch vụ thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt cho Bà Hoàng Thị Kim Hiên, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 2.200.000 cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/CP
- Giá bán: 10.000 đồng/CP
- Tổng trị giá giao dịch: 22.000.000.000 VND
- Ngày chính thức chuyển giao quyền sở hữu được hai bên và Công ty Cổ phần Dịch vụ thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt thống nhất là ngày 01 tháng 05 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tại ngày 30/04/2010, tỷ lệ sở hữu Công ty mẹ chiếm 56,56% trong tổng nguồn vốn của Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt.

Trị giá tài sản thuần: 38.791.606.148 đồng

Lãi do thanh lý được phản ánh vào kết quả kinh doanh hợp nhất thời kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010: 57.012.392 đồng.

b) Giải thể chi nhánh Tân Tạo

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số 0330/2010/BBH/HĐQT ngày 30/03/2010: quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo và chuyển toàn bộ nhân sự, tài sản và công việc về Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn kể từ ngày 31/03/2010.

Chi nhánh Tân Tạo chính thức chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 06 năm 2010. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Chi nhánh.

c) Số liệu đầu năm:

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các khoản mục sau trên bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	BCĐKT 31/12/2010	BCĐKT 31/12/2009	Chênh lệch
		số đầu kỳ	số cuối kỳ	
1) Nợ ngắn hạn	310	623.429.678.632	623.904.548.057	474.869.425
Người mua trả tiền trước	313	4.974.410.929	5.703.192.870	728.781.941
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	253.912.516	-	(253.912.516)
2) Nợ dài hạn	330	634.656.626.309	633.927.844.368	(728.781.941)
Doanh thu chưa thực hiện	338	728.781.941	-	(728.781.941)
3) Nguồn kinh phí, các quỹ khác	430	-	253.912.516	253.912.516
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		253.912.516	253.912.516

d) Số liệu quý 4 năm 2009 :

Số liệu kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2009 trong báo cáo này đã được điều chỉnh lại cho đúng với số liệu cả năm 2009 đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ MỸ HẠNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOANG SĨ HÓA

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	585.000.000.000	-	-	(50.000)	-	87.914.103.234	672.914.053.234
- Tăng vốn trong năm trước	87.749.980.000	-	-	-	-	(87.749.980.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	80.961.035.189	80.961.035.189
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	(3.050.000)	-	-	(3.050.000)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.920.111.247)	(8.920.111.247)
- Số dư cuối kỳ trước	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.205.047.176	744.951.927.176
Số dư đầu kỳ này	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	-	672.749.980.000
- Tăng vốn trong năm nay	67.269.160.000	-	-	-	-	-	67.269.160.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	32.544.345.237	32.544.345.237
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(67.274.688.000)	(67.274.688.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	(1.102.907.412)	79.711.286	(1.023.196.126)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	740.019.140.000	-	-	(3.100.000)	(1.102.907.412)	35.654.415.699	774.567.548.287

6. Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.708.595.128	14.544.435.368	2.929.402.995	1.334.900.107		57.517.333.598
- Mua trong năm		61.322.583	780.317.728	131.644.785		973.285.096
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác	83.636.363	107.480.001	1.371.346.364	163.695.430		1.726.158.158
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		54.011.000				54.011.000
- Giảm khác		3.458.963.555	447.316.377	445.060.879		4.351.340.811
Số dư cuối kỳ	38.792.231.491	11.200.263.397	4.633.750.710	1.185.179.443	-	55.811.425.041
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.599.440.782	7.064.150.605	862.991.536	795.088.953		12.321.671.876
- Khấu hao trong năm	1.559.992.056	1.857.235.164	406.025.995	226.049.284		4.049.302.499
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.114.437.890	95.112.913	147.022.264		1.356.573.067
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	5.159.432.838	7.806.947.879	1.173.904.618	874.115.973	-	15.014.401.308
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	35.109.154.346	7.480.284.763	2.066.411.459	539.811.154	-	45.195.661.722
Số dư cuối kỳ	33.632.798.653	3.393.315.518	3.459.846.092	311.063.470	-	40.797.023.733

6.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	-	-	-	1.557.922.812	-	1.557.922.812
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
	- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.540.350.202	-	1.540.350.202
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	-	-	-	287.461.375	-	287.461.375
	- Khấu hao trong năm	-	-	-	80.438.624	-	80.438.624
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	352.768.000	-	352.768.000
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	15.131.999	-	15.131.999
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu năm	-	-	-	1.270.461.437	-	1.270.461.437
	Số dư cuối năm	-	-	-	2.440.611	-	2.440.611

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010					Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009				
	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	5.146.224.165	53.753.509.264	329.440.890.818	17.600.530.589	405.941.154.836	23.178.655.101	143.043.077.700	202.125.319.702	13.946.055.002	382.293.107.505
Giá vốn	16.809.330.329	21.704.114.949	332.022.627.258	15.487.872.283	386.023.944.819	16.977.682.381	66.312.348.852	201.728.508.709	11.847.184.863	296.865.724.805
Lợi nhuận gộp	(11.663.106.164)	32.049.394.315	(2.581.736.440)	2.112.658.306	19.917.210.017	6.200.972.720	76.730.728.848	396.810.993	2.098.870.139	85.427.382.700

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010				Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009			
	Bắc Ninh	Đà Nẵng	Tp.HCM	Tổng cộng	Bắc Ninh	Đà Nẵng	Tp.HCM	Tổng cộng
Doanh thu thuần	53.897.240.225	10.643.282.300	341.400.632.311	405.941.154.836	143.047.809.198	-	239.245.298.307	382.293.107.505
Giá vốn	22.868.063.468	8.865.235.067	354.290.646.284	386.023.944.819	66.553.023.148	-	230.312.701.657	296.865.724.805
Lợi nhuận gộp	31.029.176.757	1.778.047.233	(12.890.013.973)	19.917.210.017	76.494.786.050	-	8.932.596.650	85.427.382.700